TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19-12-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quốc Nhã.

2. Bà Phạm Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liệu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 359/2025/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2025, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thủy N, sinh năm 1991; cư trú tại số nhà B đường Đ, phường A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1991; cư trú tại số nhà F đường N, phường A, tỉnh Gia Lai; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thủy N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu T kết hôn vào ngày 04 tháng 01 năm 2017 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định nay là Ủy ban nhân dân phường A, tỉnh Gia Lai. Trước khi kết hôn, bà và ông Nguyễn Hữu T có tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn chứ không ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn, bà và ông Nguyễn Hữu T sống hạnh phúc thời gian nhưng thời gian gần đây giữa bà và ông Nguyễn Hữu T sống không hạnh phúc với nhau.

Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa bà và ông Nguyễn Hữu T không còn phù hợp với nhau về tính tình, luôn bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng thường xuyên kình cãi với nhau thì ông T đánh đập bà. Hiện nay bà và ông T không còn chung sống với nhau. Nay bà và ông Nguyễn Hữu T không còn tình cảm gì với nhau, đời sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hữu T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T có 02 người con chung là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2019 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 20 tháng 11 năm 2020. Bà yêu cầu giao các con cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay bà đang trực tiếp nuôi dưỡng các con. Bà yêu cầu ông Nguyễn Hữu T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền mỗi con là 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Bà không yêu cầu phân chia tài sản chung của bà và ông T. Hiện nay bà và ông T không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với ai khác. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt nhưng tại bản tự khai ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng ông như vợ của ông là bà Trần Thị Thủy N đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, ông và bà Trần Thị Thủy N sống hạnh phúc chứ không có mâu thuẫn gì trầm trọng; thỉnh thoảng ông và bà N có xảy ra kình cãi với nhau nên ông thừa nhận có đánh bà N. Ngoài ra ông và bà N không còn mâu thuẫn nào khác. Nay ông và bà N vẫn còn tình cảm với nhau nên ông không đồng ý ly hôn với bà N. Ông chưa có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 người con chung là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2019 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 20 tháng 11 năm 2020. Nếu ly hôn, ông đồng ý giao các con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng các con. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền mỗi con là 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông không yêu cầu phân chia tài sản chung của ông và bà N. Hiện nay ông và bà N không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với ai khác. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84, 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thủy N, cho bà Trần Thị Thủy N được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T; giao con chung của bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T là cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2019 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 20 tháng 11 năm 2020 cho bà Trần Thị Thủy N trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền mỗi con là 1.500.000 đồng. Bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và cũng không yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T cư trú tại số nhà F đường N, phường A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Hữu T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T kết hôn vào ngày 04 tháng 01 năm 2017 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định nay là Ủy ban nhân dân phường A, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04/2017. Việc kết hôn giữa bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T là hợp pháp. Bà Trần Thị Thủy N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hữu T vì cho rằng sau khi kết hôn, bà và ông Nguyễn Hữu T sống hạnh phúc thời gian nhưng thời gian gần đây giữa bà và ông Nguyễn Hữu T sống không hạnh phúc với nhau; nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa bà và ông Nguyễn Hữu T không còn phù hợp với nhau về tính tình, luôn bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng thường xuyên kình cãi với nhau thì ông T đánh đập bà. Ông Nguyễn Hữu T cho rằng sau khi kết hôn, ông và bà Trần Thị Thủy N sống hạnh phúc chứ không có mâu

thuẫn gì trầm trọng; thỉnh thoảng ông và bà N có xảy ra kình cãi với nhau nên ông thừa nhận có đánh bà N nhưng ông và bà N vẫn còn tình cảm với nhau nên ông không đồng ý ly hôn với bà N. Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T để tiến hành hòa giải, nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông T. Ông Nguyễn Hữu T không đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Thủy N nhưng ông T không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Toà án đưa vụ án ra xét xử với mục đích tiếp tục hoà giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông T nhưng ông T không tham gia tố tụng tại phiên toà. Do đó, có đủ căn cứ chứng minh hôn nhân giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cho bà N được ly hôn với ông T.

[3.2] Về con chung: Bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T thống nhất có hai người con chung là cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2019 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 20 tháng 11 năm 2020. Bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T đều thống nhất giao các con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và cháu K. Vì vậy để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của các cháu, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Q và cháu K cho bà N trực tiếp trông nôm, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Bà Trần Thị Thủy N yêu cầu ông Nguyễn Hữu T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.500.000 đồng mỗi con. Xét thấy, bà Trần Thị Thủy N yêu cầu ông Nguyễn Hữu T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 107, Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Đối với mức cấp dưỡng nuôi con mà bà N yêu cầu thì ông T đồng ý và phù hợp với quy định tại Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền mỗi con là 1.500.000 đồng; thời gian, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng tính từ tháng 01 năm 2026 cho đến khi cháu Q và cháu K từ đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Hữu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông Nguyễn Hữu T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà Trần Thị Thủy N. Khi cần thiết bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T đều không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Thủy N phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước; bị đơn ông Nguyễn Hữu T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng để sung vào công quỹ Nhà nước.

[5] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án.

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thủy N.

2. Về quan hệ hôn nhân:

2.1. Cho bà Trần Thị Thủy N ly hôn với ông Nguyễn Hữu T.

2.2. Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04/2017 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định nay là Ủy ban nhân dân phường A, tỉnh Gia Lai chứng nhận ngày 04 tháng 01 năm 2017 chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung:

3.1. Giao con chung của bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T là cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2019 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 20 tháng 11 năm 2020 cho bà Trần Thị Thủy N trực tiếp trông nôm,

chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Hiện nay bà Trần Thị Thủy N đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh Q và cháu Nguyễn Minh K.

3.2. Buộc ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Minh Q định kỳ hàng tháng với số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng); thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01 năm 2026 cho đến khi cháu Nguyễn Minh Q từ đủ 18 tuổi. Buộc ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Minh K định kỳ hàng tháng với số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng); thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01 năm 2026 cho đến khi cháu Nguyễn Minh K từ đủ 18 tuổi.

3.3. Ông Nguyễn Hữu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông Nguyễn Hữu T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà Trần Thị Thủy N. Khi cần thiết bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Bà Trần Thị Thủy N và ông Nguyễn Hữu T không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc bà Trần Thị Thủy N phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Thủy N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004459 ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

5.2. Buộc ông Nguyễn Hữu T phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quỹ Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Thủy N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 19 tháng 12 năm 2025). Bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và Thi hành án TAND tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- UBND phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**